

Số: 11/2015/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ

**QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP VỀ LAO ĐỘNG, THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;

Thực hiện Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động, Thương binh và Xã hội.

Điều 1. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động, Thương binh và Xã hội

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động – Thương binh và Xã hội gồm tập hợp hệ thống mẫu biểu, các nội dung thông tin, hướng dẫn ghi biểu được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng thực hiện báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động, Thương binh và Xã hội

Đối tượng thực hiện báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động – Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị báo cáo) là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo

1. Biểu mẫu báo cáo được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo phải được điền đầy đủ vào các mẫu biểu báo cáo theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kỳ hạn báo cáo và ngày gửi báo cáo

1. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo theo dấu bưu điện (trừ trường hợp mẫu biểu báo cáo yêu cầu khác).

3. Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính và Trung tâm Thông tin chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo.

Điều 5. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel.

2. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng đơn vị báo cáo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo; tổng hợp công bố thông tin thống kê định kỳ theo quy định.

2. Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ chủ trì xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở; đôn đốc các địa phương, đơn vị, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về lĩnh vực quản lý nhà nước của mình; tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính và Trung tâm Thông tin để tổng hợp theo quy định (các mẫu biểu cung cấp thông tin của các đơn vị tương tự mẫu biểu của các địa phương và bổ sung thêm phân tổ theo 63 tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2015.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp và xử lý.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/ thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH;
- Đăng Công báo Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Website Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, KHTC (10).

Nguyễn Thanh Hòa

PHỤ LỤC 01: BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP VỀ LAO ĐỘNG - NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-LĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
1. Các biểu mẫu thu thập các chỉ tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg và Quyết định 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ					
a) Lao động - Việc làm					
0309	0309/LĐVL-Sở	Số lao động được tạo việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
0310	0310/XKLĐ-Bộ	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
b) Dạy nghề					
1615	1615/DN-Sở	Số cơ sở dạy nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
1616	1616/DN-Sở	Số giáo viên dạy nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
1617	1617_1_HSCM/DN-Sở	Học sinh học nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
	1617_2_HSTM/DN-Sở	Tuyển mới học nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

	1617_3_HSTN/DN-Sở	Học sinh học nghề tốt nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
c) Bảo trợ xã hội					
1719	1719/BTXH-Sở	Số người khuyết tật được trợ cấp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
1908	1908A/BTXH-Sở	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
1908	1908B/BTXH-Sở	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
1906	1906/BTXH-Sở	Thiếu đói trong dân cư	ngày 10 hàng tháng	Tháng	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
d) Bình đẳng giới (Ban hành kèm theo Quyết định 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)					
1102	01/BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
1105	02/BĐG	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
1104	03/BĐG	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
1010	04/BĐG	Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

314	05/BĐG	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
2. Các biểu mẫu thu thập các chỉ tiêu thống kê ngành ban hành kèm theo Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội					
a) Lao động - Việc làm					
101 và 102	101-102/LĐVL- Sở	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề và tư vấn giới thiệu việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
103	103/LĐVL- Sở	Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
104	104/XKLĐ - Bộ	Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
105	105/XKLĐ - Bộ	Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
106	106/XKLĐ - Bộ	Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
107 và 108	107-108/ATLĐ - Bộ	Số vụ và số người bị tai nạn lao động	31/01 năm sau	Năm	Cục An toàn Lao động
109	109/LĐTL - Sở	Đình công	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
110	110/LĐTL - Bộ	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp	31/01 năm sau	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
b) Dạy nghề					
201	201/DN-Bộ	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm	31/01 năm	2 năm	Tổng Cục Dạy nghề

			sau		
202	202/DN-Bộ	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	31/01 năm sau	Năm	Cục Việc làm
203	203/DN-Sở	Số lượt người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn	31/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
c) Người có công					
301	301/NCC-Sở	Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
302	302/NCC-Sở	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
303-304	303-304/NCC-Sở	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở và Số công trình ghi công liệt sỹ	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
d) Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo					
401	401/BTXH-Sở	Kinh phí trợ giúp xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
402	402/BTXH-Sở	Số cơ sở bảo trợ xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
403	403/BTXH-Sở	Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
404-406	404-406/BTXH-Sở	Giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

407	407/BTXH-Sở	Kinh phí giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
e) Phòng chống tệ nạn xã hội					
501-502	501-502/PCTNXH-Sở	Số người bán dâm bị xử phạt hành chính và Số được hỗ trợ, tư vấn	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
503	503/PCTNXH	Số người nghiện ma túy được cai nghiện	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
504	504/PCTNXH	Số người nghiện tái nghiện ma túy	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
505	505/PCTNXH	Số người quản lý sau cai nghiện	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
506	506/PCTNXH-Sở	Số xã/phường không có Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
507	507/PCTNXH-Sở	Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
508	508/PCTNXH-Sở	Số người làm công tác phòng chống Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
509	509/PCTNXH-Sở	Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
g) Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
601-602	601-602/BVCSTE-Sở	Tổng số trẻ em, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

603	603/BVCSTE-Sở	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
604	604/BVCSTE-Sở	Số xã/ phường phù hợp với trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
605	605/BVCSTE-Sở	Số cơ sở có trợ giúp trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
h) Thanh tra và các lĩnh vực khác					
801-802	801-802/TTr-Sở	Thanh tra hành chính	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
803-804	803-804/TTr-Sở	Thanh tra chuyên ngành	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
805	805/TTr-Sở	Tiếp công dân	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
806-807	806-807/TTr-Sở	Xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
808	808/PC	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm	31/01 năm sau	Năm	Vụ Pháp chế

I. MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP TỔNG HỢP CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu số 0309/LĐVL-Sở

Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Việc làm

Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Thành thị
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
Chia theo ngành kinh tế	110			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	111			
- Công nghiệp và xây dựng	112			
- Dịch vụ	113			

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0310/XKLD-Bộ
 Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT
 -BLĐT BXH ngày 11/3/2015 của Bộ
 trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC
CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC
NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý lao động
 ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó, Nữ
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không nghề)	111		
- Sơ cấp nghề	112		
- Trung cấp nghề	113		
- Trung cấp chuyên nghiệp	114		
- Cao đẳng nghề	115		
- Cao đẳng chuyên nghiệp	116		
- Đại học trở lên	117		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Đại Dương	125		
Chia theo nhóm tuổi	130		
- 15-19 tuổi	131		
- 20-24 tuổi	132		
-	133		
- 55-59 tuổi	134		
- 60-64 tuổi	135		
- 65+ tuổi	136		

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số 1615/DN-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

SỐ CƠ SỞ DẠY NGHỀ

Kỳ báo cáo: năm 201...

(có đến 31/12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề

Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra											
			Trường cao đẳng nghề			Trường trung cấp nghề			Trung tâm dạy nghề			Cơ sở khác có dạy nghề		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1616/DN-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

SỐ GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ

Kỳ báo cáo: năm 201...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề

Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị tính: người

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Công lập	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc ít người		Trong tổng số		Trung ương quản lý	Trong tổng số	
						Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Chia theo cơ sở	110									
Trường Cao đẳng nghề	111									
Trường Trung cấp nghề	112									
Trung tâm dạy nghề	113									
Cơ sở khác có dạy nghề	114									
Chia theo cơ hữu	120									
Biên chế	121									
Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)	122									
Chia theo trình độ chuyên môn	130									
Trên đại học	131									
Đại học, cao đẳng/cao đẳng nghề	132									
TCCN/Trung cấp nghề	133									
Trình độ khác	134									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1617_1_HSCM/DN-Sở
Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

HỌC SINH HỌC NGHỀ

Đơn vị báo cáo:
 Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề
 Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

31/1 năm sau

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
<i>Trong tổng số:</i>						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
<i>Chia theo cơ sở</i>						
Trường Cao đẳng nghề	121					
Trường Trung cấp nghề	122					x
Trung tâm dạy nghề	123				x	x
Cơ sở khác có dạy nghề	124					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1617_2_HSTM/DN-Sở

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

**TUYỂN MỜI
HỌC NGHỀ**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề

Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

31/1 năm sau

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị tính: lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
<i>Trong tổng số:</i>						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
<i>Chia theo cơ sở</i>						
Trường Cao đẳng nghề	121					
Trường Trung cấp nghề	122					x
Trung tâm dạy nghề	123				x	x
Cơ sở khác có dạy nghề	124					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1617_3_HSTN/DN-Sở
Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

HỌC SINH HỌC NGHỀ TỐT NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
 Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề
 Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

31/1 năm sau

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị tính: lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng nghề	121					
Trường Trung cấp nghề	122					x
Trung tâm dạy nghề	123				x	x
Cơ sở khác có dạy nghề	124					
Chia theo lĩnh vực đào tạo	14xx					
(Ghi theo danh mục đào tạo nghề)	...					

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1719/BTXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*

**SỐ NGƯỜI KHUYẾT TẬT
ĐƯỢC TRỢ CẤP**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/TP.....

15/1 năm sau

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Nhóm tuổi		
				Dưới 18	Từ 18 - 59	Từ 60 trở lên
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
<i>Loại hình trợ cấp</i>						
Thường xuyên	111					
Đột xuất	112					
	...					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1908A/BTXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

**SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
XÃ HỘI THƯỜNG XUYỀN**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/TP.....

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	Chia theo nhóm đối tượng							
			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (người)	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo (người)	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội (người)	Người khuyết tật (người)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi, đang đi học, không có nguồn nuôi dưỡng (người)	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động (người)	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con (người)	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng (Hộ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
<i>Trong đó Nữ</i>	110									

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1908B/BTXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

**SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
XÃ HỘI ĐỘT XUẤT**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/TP.....

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	Chia theo nhóm đối tượng									
			Hộ gia đình có người chết, mất tích (Hộ)	Người bị thương nặng (người)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng (Hộ)	Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Hộ)	Người bị đói do thiếu lương thực (người)	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng (người)	Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm (Hộ)	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động (người)	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú (người)	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối tượng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
<i>Trong đó Nữ</i>	110											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1906/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

THIỆU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

Kỳ báo cáo: Tháng..... năm 201.....

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/ thành phố:.....

	Mã số	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói (Hộ)			Tỷ lệ hộ thiếu đói (%)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói (Người)			Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%)	Hỗ trợ thiếu đói		
			Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt (Triệu đồng)
				Đói gay gắt	Hộ chính sách				Đói gay gắt	Hộ chính sách				
A	B	1	2	3	4	5=(2/1)*100	6	7	8	9	10=(7/6)*100	11	12	13
Tổng số	100													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 01/BĐG

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Báo cáo năm: 31/1 năm sau

**SỐ THÀNH VIÊN BAN SOẠN
THẢO, TỔ BIÊN TẬP XÂY
DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ĐƯỢC TẬP HUẤN KIẾN
THỨC VỀ GIỚI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép vấn đề BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép vấn đề BĐG được tập huấn kiến thức về giới
A	B	1	2
Tổng	100		
Chia theo Bộ, ngành	11xx		
.....			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 02/BĐG

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Báo cáo năm: 31/1 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC, VIÊN CHỨC LÀM
CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI
VÀ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ
ĐƯỢC TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ	Trong đó: Số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ
A	B	1	2
Tổng	100		
Chia theo cấp quản lý	110		
Trung ương	111		
Địa phương	112		
Chia theo chuyên trách/kiêm nhiệm	120		
Chuyên trách về công tác BĐG	121		
Kiểm nhiệm công tác BĐG	122		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 03/BĐG

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Báo cáo năm: 31/1 năm sau

**LÃNH ĐẠO CÁC BỘ, NGÀNH,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ
HỘI, CHÍNH QUYỀN Ở ĐỊA
PHƯƠNG ĐƯỢC TIẾP CẬN
VỚI KIẾN THỨC/CHƯƠNG
TRÌNH VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới
A	B	1	2
Chia theo cấp quản lý	110		
Trung ương	111		
Địa phương	112		
Chia theo các tổ chức CT-XH	120		
Trung ương Mặt trận TQVN	121		
Trung ương Đoàn TNCSHCM	122		
Tổng liên đoàn lao động VN	123		
Hội Liên hiệp PNVN	124		
Hội Nông Dân	125		
Hội Cựu chiến binh	126		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 04/BĐG

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Báo cáo năm: 31/1 năm sau

**NẠN NHÂN BỊ BUÔN BÁN
TRỞ VỀ ĐƯỢC HƯỞNG CÁC
DỊCH VỤ TÁI HÒA NHẬP
CỘNG ĐỒNG**

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn
xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số nạn nhân bị buôn bán trở về		Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				
- Thành thị	111				
- Nông thôn	112				
Chia theo nhóm tuổi	120				
- Dưới 18 tuổi	121				
- Từ 18 - 59 tuổi	122				
- Từ 60 tuổi trở lên	123				
Chia theo tỉnh/thành phố	13xx				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 05/BĐG

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Báo cáo năm: 31/1 năm sau

**VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC
CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM,
GIẢM NGHÈO VÀ CÁC
NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH
THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG
NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG
DÂN TỘC THIỂU SỐ**

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Tổng	100		
Phân theo	110		
Vùng nông thôn nghèo	111		
Vùng dân tộc thiểu số	112		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu số: 101-102/LĐVL-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-

*BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP
ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ VÀ TƯ VẤN GIỚI
THIỆU VIỆC LÀM**

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Số được hỗ trợ học nghề						Số được tư vấn giới thiệu việc làm						
		Tổng số	Trong đó Nữ	Dưới 24	25-40	40-55	Trên 55	Tổng số	Trong đó Nữ	Tìm được việc làm	Dưới 24	25-40	40-55	Trên 55
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 103/LĐVL-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-

*BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

**SỐ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI
LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP PHÉP**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó, Nữ	Chia theo Quốc tịch					Chia theo trình độ chuyên môn					
				Châu Âu	Châu Á	Châu Phi	Châu Mỹ	Châu Đại Dương	Đại học trở lên hoặc tương đương	Kinh nghiệm làm việc trên 5 năm	Đại học trở lên hoặc tương đương và Kinh nghiệm làm việc trên 5 năm	Ít nhất 01 năm đào tạo và ít nhất 3 năm làm việc	Ít nhất 01 năm đào tạo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 104/XKLĐ-Bộ

Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

SỐ ĐƠN VỊ ĐƯỢC CẤP ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
Cục Quản lý lao động ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: đơn vị

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Loại hình kinh tế	
			Nhà nước	Ngoài nhà nước
A	B	1 = (2) + (3)	2	3
Tổng số	100			
Chia theo tỉnh/ thành phố (ghi theo danh mục đơn vị hành chính) Chia theo đơn vị quản lý (Ghi tên các Bộ, ngành, tổng công ty, ... có doanh nghiệp XKLĐ)	11xx 12xx			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 105/XKLD-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

**TIỀN LƯƠNG BÌNH
QUÂN THÁNG CỦA LAO
ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở
NƯỚC NGOÀI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý lao động
ngoài nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tiền lương bình quân tháng theo Hợp đồng
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo một số nước có đông lao động	110	
- Malaixia	111	
- Hàn quốc	112	
- Đài loan	113	
- Nhật bản	114	
- Quata	115	
- Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	116	
Chia theo khu vực thị trường	120	
Châu Âu	121	
Châu Á	122	
Trong đó:	122	
- Đông Bắc Á	122	
- Đông Nam Á	122	
- Tây Nam Á	122	
Châu Phi và Trung Đông	122	
Châu Mỹ	1	
Châu Đại Dương	122	
Chia theo ngành nghề	2	
- Cơ khí	122	
- Điện - điện tử	3	
- Dệt may	123	
- Xây dựng	123	
- Phục vụ tại gia đình	124	
- Hộ lý, y tá tại bệnh viện	124	

- Thủy sản	125	
- Nông nghiệp	130	
- Khác		
	1311	
	1312	
	1313	
	1314	
	1315	
	1316	
	1317	
	1318	
	1319	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 106/XKLD-Bộ

Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

**SỔ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở
NƯỚC NGOÀI KẾT THÚC
HỢP ĐỒNG VỀ NƯỚC**

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý lao động ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	M ã số	Tổng số	Trong đó, Nữ
A	B	1	2
Tổng số	100		

Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không nghề)	111		
- Có nghề	112		
- Cao đẳng, đại học trở lên	113		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
	1222		
- Đông Nam Á	1223		
- Tây Nam Á	123		
Châu Phi và Trung Đông	124		
Châu Mỹ	125		
Châu Đại Dương			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 107-108/TNLD-Bộ
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 25/02 năm sau

SỐ VỤ VÀ SỐ NGƯỜI BỊ
TAI NẠN LAO
ĐỘNG

Kỳ báo cáo: năm 201...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục An toàn lao động

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ tai nạn lao động (vụ)		Số người bị tai nạn lao động (người)		Số người chết do tai nạn lao động (người)	
		Số vụ TNLĐ	Trong đó số vụ chết người	Số người bị TNLĐ	Trong đó Nữ	Số người chết do TNLĐ	Trong đó Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	100						
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>	110						
- Khai khoáng	111						
- Công nghiệp luyện kim, cơ khí	112						
- Sản xuất hóa chất							
- Xây dựng	113						
- Dịch vụ	114						
- Các ngành khác	115						
	116						
Chia theo yếu tố gây chấn thương (theo danh mục và mã số yếu tố gây chấn thương ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012)	12xx	x	x				
Chia theo tỉnh, thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	13xx						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 109 /LĐTL-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

ĐÌNH CÔNG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Lao động - Tiền lương

Chỉ tiêu Phân tổ	Mã số	Số vụ đình công (vụ)	Chia theo									Số người tham gia đình công (người)
			Loại hình kinh tế			Thời gian đình công			Nguyên nhân đình công			
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Dưới 1 tuần	Từ 1 đến dưới 2 tuần	Trên 2 tuần	Tranh chấp về quyền	Tranh chấp về lợi ích	Cả về quyền và lợi ích	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
Chia theo nhóm ngành kinh tế (Phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ)	11xx											
Cộng												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 110/LĐTL-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

**TIỀN LƯƠNG BÌNH
QUÂN THÁNG CỦA LAO
ĐỘNG TRONG DOANH
NGHIỆP**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Lao động – Tiền lương

Đơn vị nhận báo cáo:

31/1 năm sau

(Từ 01/1 đến 31/12)

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tiền lương bình quân tháng
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>	110	
- Nhà nước	111	
- Ngoài nhà nước	112	
- Vốn đầu tư nước ngoài	113	
Chia theo nhóm ngành kinh tế	12x	
<i>(Ghi theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản)</i>		
Chia theo nghề nghiệp	x	
<i>(Ghi theo các nhóm nghề nghiệp cơ bản)</i>		
Chia theo trình độ chuyên môn	13x	
<i>Lao động phổ thông</i>	x	
Trung cấp nghề hoặc tương đương		
<i>Cao đẳng</i>	140	
Đại học	141	
Trên đại học	142	
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>	143	
<i>(theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	144	
	145	
	15x	
	x	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 201/DN-Bộ

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*

**TỶ LỆ HỌC SINH TỐT
NGHIỆP CÓ VIỆC LÀM**

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục dạy nghề

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	M ã số	Tỷ lệ học sinh tốt nghề ra trường có việc làm	Trong đó Nữ
A	B	1	2
Cả nước	1 00		
Thuộc hộ nghèo	1 10		
Thuộc hộ cận nghèo			
Dân tộc ít người	120		
Chia ra theo lĩnh vực/ nghề đào tạo (ghi theo nghề cơ bản)	130		
Chia theo tỉnh, thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	14xx		
Chia theo cấp trình độ	15xx		
- Sơ cấp nghề	1600		
- Trung cấp nghề	1610		
- Cao đẳng nghề	1620		
	1630		

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 202/DN-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG
QUA ĐÀO TẠO NGHỀ**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Việc làm

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	M ã số	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Trong đó Nữ
A	B	1	2
Cả nước	1 00		
Chia theo tỉnh, thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	1 10 11xx		

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 203/DN-Sở

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC HỌC NGHỀ
THEO CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

Kỳ báo cáo: năm 201...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề

Đơn vị: lượt người

	Mã Số	Tổng số	Trong đó nữ	Trong đó số được đào tạo nghề phi nông nghiệp	Trong đó số có việc làm sau học nghề	Nhóm đối tượng chính sách				
						Thuộc hộ nghèo	Thuộc hộ cận nghèo	Thuộc hộ người có công	Thuộc hộ dân tộc ít người	Chính sách khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Chia theo nhóm tuổi	110									
Dưới 25 tuổi	111									
Từ 26 đến 45 tuổi	112									
Trên 45 tuổi	113									

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 301/NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐANG HƯỞNG
TRỢ CẤP ƯU ĐÃI
NGƯỜI CÓ CÔNG HÀNG THÁNG

Năm báo cáo: 201....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu Tỉnh/thành phố	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đối tượng									
			N gười hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người hoạt động cách mạng		Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Bệnh binh	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Anh hùng LLVT, Anh hùng LD thời kỳ kháng chiến	Người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày	Người i có công giúp đỡ cách mạng	T hân nhân của người có công và đối tượng khác
				trước ngày 1/1/ 1945	từ 1/1/ 1945 đến ngày tổng khởi nghĩa tháng 8/ 1945							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 302 /NCC-Sở

**SỐ LƯỢT NGƯỜI
ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI
MỘT LẦN**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Thân nhân của Người hoạt động cách mạng	Tuất một lần khi báo tử Liệt sỹ	Thân nhân liệt sĩ tử trận	Thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân	Thân nhân của Thương bình, bệnh binh	Thân nhân của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Con bị nhiễm chất độc hóa học tử trận	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương	Thân nhân Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 303-304 /NCC-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ HỘ NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯỢC
HỖ TRỢ CẢI THIỆN NHÀ Ở VÀ SỐ
CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Người có công

Chỉ tiêu Tỉnh/ thành phố	Mã số	Số hộ được hỗ trợ cải thiện nhà ở (hộ)				Số công trình tưởng niệm liệt sỹ (công trình)			
		Tổng số	Chia theo hình thức hỗ trợ			Tổng số	Chia theo loại công trình		
			Xây mới	Sửa chữa	Cấp đất		Nhà bia	Đài tưởng niệm	Nghĩa trang
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	100								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 401/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

**KINH PHÍ
TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Thường xuyên	Đột xuất
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
Chia theo nguồn kinh phí	110			
+ Ngân sách trung ương	111			
+ Ngân sách địa phương	112			
+ Nguồn khác	113			

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 402/BTXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

**SỐ CƠ SỞ
BẢO TRỢ XÃ HỘI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo loại cơ sở</i>	110	
- Tâm thần	111	
- Trẻ em	112	
- Người cao tuổi	113	
- Tổng hợp	114	
- Khác	115	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 403/BTXH-Sở

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

**SỐ ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN HỖ TRỢ
XÃ HỘI ĐƯỢC CẤP THẺ BẢO
HIỂM Y TẾ**

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 2001.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội
Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo nhóm đối tượng								
			Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người khuyết tật nặng không có khả năng tự phục vụ	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	100										
Trong đó, Nữ	11xx										

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 404-406/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH

GIẢM NGHÈO

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Quốc gia về
Giảm nghèo

Đơn vị tính: hộ

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó		
			Dân tộc ít người	Chính sách có công	Thành thị
A	B	1	2	3	4
Cả nước	100				
- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ	101				
- Số hộ thoát nghèo trong kỳ	102			x	
- Số hộ nghèo phát sinh trong kỳ	103			x	
Trong đó:					
+ Số hộ tái nghèo	1031			x	
+ Số hộ nghèo phát sinh mới	1032			x	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 407/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

KINH PHÍ
GIẢM NGHÈO

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Quốc gia về
Giảm nghèo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo nguồn kinh phí</i>	110	
+ Ngân sách trung ương	111	
+ Ngân sách địa phương	112	
+ Nguồn khác	113	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 501-502/PCTNXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

**SỐ LƯỢT NGƯỜI
BÁN DÂM
BỊ XỬ PHẠT HÀNH
CHÍNH VÀ SỐ ĐƯỢC HỖ
TRỢ TƯ VẤN**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: lượt người

	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượt người bán dâm bị xử phạt hành chính	100	
Trong đó, dưới 18 tuổi	111	
2. Số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn	200	
<i>Chia theo loại hỗ trợ</i>	210	
- Số đối tượng được hỗ trợ giáo dục, dạy nghề	211	
- Số đối tượng được tư vấn, trợ giúp pháp lý	212	
- Số đối tượng được vay vốn	213	
- Số đối tượng được tạo việc làm	214	
- Số đối tượng được hỗ trợ về y tế, chăm sóc sức khỏe	215	
- Số đối tượng được cung cấp các dịch vụ về phòng, chống lây nhiễm HIV	216	
- Số đối tượng được tham gia sinh hoạt tại các câu lạc bộ đồng đẳng, các nhóm tự lực, ...	217	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 503/PCTNXH - Bộ
*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
 BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
 trưởng Bộ LĐTBXH*
Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY
ĐƯỢC CAI NGHIỆN
 Kỳ báo cáo: năm 201.....
 (Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
 Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch- Tài chính

Đơn vị tính: người

Đơn vị hành chính

	Mã số	Tổng số	Trong đó Nữ	Chia theo hình thức cai nghiện								Được hỗ trợ dạy nghề			
				Trung tâm				Gia đình, cộng Đồng				Trung tâm		Cộng đồng	
				Tự nguyện		Bắt buộc		Tự nguyện		Bắt buộc					
				Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số	100														
Chia theo tỉnh/ thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 504/PCTNXH - Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-

BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ

trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

SỐ NGƯỜI TÁI NGHIỆN MA TÚY

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch- Tài chính

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tái nghiện sau 1 năm	Tái nghiện sau 2 năm	Tái nghiện sau 3 năm	Tái nghiện sau 4 năm	Tái nghiện sau 5 năm
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
Chia theo tỉnh/ thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 505/PCTNXH - Bộ
*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*
Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

SỐ NGƯỜI QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch- Tài chính

Đơn vị tính: người

	Mã số	Quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm					Quản lý sau cai nghiện tại cộng đồng				
		Tổng số đến cuối kỳ	Trong đó, số người được hỗ trợ				Tổng số đến cuối kỳ	Trong đó, số người được hỗ trợ			
			Tổng số	Được học văn hoá	Được dạy nghề	Được sắp xếp, bố trí việc làm có thu nhập		Tổng số	Được học văn hoá	Được dạy nghề	Được sắp xếp, bố trí việc làm có thu nhập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	100										
Chia theo tỉnh/ TP (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 506/PCTNXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ XÃ/ PHƯỜNG
KHÔNG CÓ
TỆ NẠN XÃ HỘI**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Tính tại thời điểm

31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: xã, phường

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại xã		
			Số xã/phường không có tệ nạn ma túy	Số xã/phường không có tệ nạn mại dâm	Số xã/phường không có tệ nạn ma túy và tệ nạn mại dâm
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				
<i>Chia theo tỉnh/ thành phố</i> (theo danh mục đơn vị hành chính)	1xx				

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 507/PCTNXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

**SỞ CƠ SỞ
CHỮA BỆNH GIÁO
DỤC
LAO ĐỘNG XÃ HỘI**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Trong đó, công lập</i>	110	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 508/PCTNXH-Sở
*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*

**SỐ NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC
PHÒNG CHỐNG
TỆ NẠN XÃ HỘI**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó nữ	Cán bộ chuyên trách	Trong đó nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				
Chia theo cấp quản lý	110				
- Cấp tỉnh quản lý	111				
+ Thuộc các cơ sở Chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội	1111				
+ Cán bộ quản lý nhà nước	1112				
- Cấp huyện quản lý	112				
+ Cán bộ quản lý nhà nước	1121				
- Cấp xã quản lý	113				
+ Cộng tác viên cấp xã	1131				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 509/PCTNXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH

**KINH PHÍ
PHÒNG CHỐNG
TỆ NẠN XÃ HỘI**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

	Mã số	Kinh phí
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo nguồn	110	
- Ngân sách Trung ương	111	
- Ngân sách địa phương	112	
- Nguồn khác	113	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 601-602 /TE-Sở

**TỔNG SỐ TRẺ EM,
TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC
BIỆT**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Tính 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em	Trong đó, Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chia theo loại đối tượng																			
			10 nhóm đối tượng theo Luật										Nhóm trẻ em có HCĐB khác									
			Tổng số	Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	Số trẻ em khuyết tật	Số trẻ em là nạn nhân chất độc HH	Số trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Số TE lao động trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm	Số trẻ em lang thang	Số trẻ em bị xâm hại tình dục	Số trẻ em nghiện ma túy	Số trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật	Số trẻ em làm việc xa gia đình	Tổng số	Số trẻ em bị buôn bán, bắt cóc	Số trẻ em bị ngược đãi, bạo lực	Số trẻ em trong các gia đình nghèo	Số trẻ em bị nạn thương tích	Bỏ học (Chưa hoàn thành THCS)	Sống trong các gia đình có vấn đề xã hội	Sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật	Sống trong gia đình có cha mẹ làm ăn xa từ 6 tháng trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Tổng số	100																					
Chia theo giới tính																						
- Nữ	110																					
Chia theo nhóm tuổi	120																					
0 – 6 tuổi	121																					
6 – 16 tuổi	122																					
Chia theo khu vực	130																					
- Nông thôn	131																					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 603 /TE-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM
CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT
ĐƯỢC CHĂM SÓC**

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Chia theo loại đối tượng															
		10 nhóm đối tượng theo Luật											Nhóm trẻ em có HCDB khác				
		Tổng	Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	Số trẻ em khuyết tật	Số trẻ em là nạn nhân chất độc HH	Số trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Số TE lao động trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm	Số trẻ em lang thang	Số trẻ em bị xâm hại tình dục	Số trẻ em nghiện ma túy	Số trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật	Số trẻ em làm việc xa gia đình	Tổng	Số trẻ em bị buôn bán, bắt cóc	Số trẻ em bị ngược đãi, bạo lực	Số trẻ em trong các gia đình nghèo	Số trẻ em bị tai nạn thương tích
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Cả nước	100																
Chia theo giới tính																	
- Nữ	110																
Chia theo nhóm tuổi	120																
0 – 6 tuổi	121																
6 – 16 tuổi	122																
Chia theo khu vực	130																
- Nông thôn	131																

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 604/TE-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

**SỐ XÃ/ PHƯỜNG PHÙ HỢP
VỚI TRẺ EM**

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Đơn vị tính: xã, phường

Chỉ tiêu	Mã số	Xã phường		
		Tổng số xã phường	Số xã phường phù hợp với Trẻ em	Tỷ lệ xã phường phù hợp với Trẻ em (%)
A	B	1	2	3
Tổng số	100			

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 605/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

**SỐ CƠ SỞ TRỢ GIÚP
TRẺ EM**

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Đơn vị tính: cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Công lập						Ngoài công lập					
			Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp		Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp	
			Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 801-802/TTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH

ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

...của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

THANH TRA HÀNH CHÍNH

Năm báo cáo: 201....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu Tỉnh/thành phố	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)						Số kiến nghị xử lý sai phạm (vụ)					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
			Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác		Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 803-804/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
...của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)						Số kiến nghị xử lý sai phạm (kiến nghị)				Số Quyết định xử phạt (quyết định)				Số tiền xử phạt (1.000.000 đ)				Số người hưởng sai chính sách (người)							
		T	Trong đó					TS	Trong đó				TS	Trong đó				TS	Trong đó								
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Ng/ có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác		...	...	...	...		...	...	...	...		...	...	...	...					
Tỉnh/thành phố		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tổng số	100																										
...																											

Người lập biểu

Ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 805/TTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

TIẾP CÔNG DÂN

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Đơn vị tính: lượt

Chỉ tiêu Tỉnh/ thành phố	Mã số	Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số toàn quốc	100					
Cấp Trung ương	200					
Chia theo tỉnh, thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx					
...						

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 806-807/TTr-Sở

**XỬ LÝ ĐƠN
VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: năm 201...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu Tỉnh/thành phố	Mã số	Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã được xử lý (đơn, thư)						Số vụ khiếu nại tố cáo được giải quyết (vụ)					
		Tổng số	<i>Trong đó</i>					Tổng số	<i>Trong đó</i>				
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác		Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số 808/PC-Bộ

Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM
PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG
NĂM**

Đơn vị báo cáo:

Vụ Pháp chế

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

Năm báo cáo: 201....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng	100	
Luật, Pháp lệnh	110	
Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	120	
Nghị định của Chính phủ	130	
Quyết định của Thủ tướng chính phủ	140	
Thông tư, Thông tư liên tịch	150	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

PHỤ LỤC 02: HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

I. CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP TỔNG HỢP CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Biểu số 0309/LĐVL – Sổ “Số lao động được tạo việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 0309 “Số lao động được tạo việc làm” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Lao động được tạo việc làm là những người trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- “Tạo việc làm” ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài, ...).

- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

- Người mới bước vào tuổi lao động là người mới bước sang tuổi 15.

- Người trong tuổi lao động là người đủ 15 tuổi đến hết 54 tuổi (chưa đủ 55 tuổi) đối với nữ hoặc hết 59 tuổi (chưa đủ 60 tuổi) đối với nam.

- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.

- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tính theo công thức sau:

$$\text{Số lao động được tạo việc làm trong năm} = \text{Số người có việc làm “tăng” trong năm} - \text{Số người có việc làm “giảm” trong năm}$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi tổng số lao động được tạo việc làm ở khu vực thành thị trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Nguồn số liệu

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ “Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động” quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động.

2. Biểu số 0310/XKLD- Bộ “Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 0310 “Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

Hợp đồng cá nhân là sự thỏa thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Cột 2 là số lao động nữ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP.

3. Biểu số 1615/DN – Sổ “Sổ cơ sở dạy nghề”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1615 “Sổ cơ sở dạy nghề” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Cơ sở dạy nghề là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

Cơ sở dạy nghề có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Loại cơ sở

Cơ sở dạy nghề gồm trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và cơ sở khác có dạy nghề.

Cơ sở khác có dạy nghề gồm trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, các cơ sở giáo dục khác (*gọi chung là cơ sở giáo dục*) và doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (*gọi chung là doanh nghiệp*) có đăng ký hoạt động dạy nghề theo quy định.

Loại hình cơ sở

Cơ sở dạy nghề được tổ chức theo các loại hình công lập và tư thực:

a) Cơ sở dạy nghề công lập thuộc sở hữu nhà nước; do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Cơ sở dạy nghề tư thực thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Cấp quản lý

Hệ thống cơ sở dạy nghề bao gồm:

a) Cơ sở dạy nghề trực thuộc Bộ, ngành (bao gồm cả các cơ sở dạy nghề thuộc các doanh nghiệp do Bộ, ngành thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp đó theo quy định của pháp luật) – gọi chung là cơ sở dạy nghề thuộc Trung ương quản lý;

b) Cơ sở dạy nghề thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cơ sở dạy nghề thuộc địa phương quản lý).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở dạy nghề.

Cột 2 đến Cột 4 ghi các cơ sở dạy nghề là các Trung tâm dạy nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 5 đến Cột 7 ghi các cơ sở dạy nghề là các Trường trung cấp nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 8 đến Cột 10 ghi các cơ sở dạy nghề là các Trường cao đẳng nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 11 đến Cột 13 ghi các cơ sở dạy nghề là các Cơ sở khác có dạy nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

4. Biểu số 1616/DN – Sổ “Sổ giáo viên dạy nghề”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1616 “Sổ giáo viên dạy nghề” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sổ Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Giáo viên dạy nghề là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng từ một năm trở lên) và những người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Giáo viên dạy lý thuyết gồm:

- Giáo viên dạy lý thuyết nghề;
- Giáo viên dạy các môn chung (giáo dục quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học);
- Giáo viên dạy các môn văn hóa phổ thông trong trường trung cấp nghề;

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu số giảng viên dạy nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số giáo viên dạy nghề;

Cột 2, 3: Số giáo viên là nữ, dân tộc ít người trong tổng số giáo viên

Cột 4, 5, 6: Số lượng giáo viên dạy nghề chia theo loại hình công lập, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong khối công lập.

Cột 7, 8, 9: Tổng số giáo viên dạy nghề trong các cơ sở dạy nghề thuộc cấp quản lý Trung ương, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong các cơ sở dạy nghề Trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

5. Biểu số 1617/DN – Sở “Học sinh học nghề”

(Gồm 1617_1_HSCM/DN-Sở, 1617_2_HSTM/DN-Sở, 1617_3_HSTN/DN-Sở)

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1617 “Số học sinh học nghề” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Học sinh học nghề là những học sinh có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề phân theo tình trạng học tập và thời gian xác định gồm có học sinh tuyển mới, học sinh thời điểm và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh tuyển mới là số học sinh mới được tuyển và thực tế nhập học trong năm báo cáo của các cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề có mặt tại thời điểm 31/12 của các khoá học của năm báo cáo là số học sinh năm trước chưa ra trường còn tiếp tục theo học từ 1/1 của năm sau năm báo cáo cộng với số tuyển mới trong năm báo cáo.

Công thức cụ thể như sau: Số học sinh học nghề có mặt cuối năm báo cáo = Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo + số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo – số tốt nghiệp trong năm báo cáo + số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo.

Học sinh tốt nghiệp: là những học sinh đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ.

Học sinh học nghề phân theo trình độ đào tạo nghề có: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cách ghi biểu

Biểu số 1617_1_HSCM/DN-Sở “Học sinh học nghề”

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Biểu số 1617_2_HSTM/DN-Sở “Tuyển mới học nghề”

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Biểu số 1617_3_HSTN/DN-Sở “Học sinh học nghề tốt nghiệp”

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự, cụ thể:

- Lĩnh vực đào tạo: lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ 01 đánh mã 1401,...lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ n đánh mã 140n hoặc 14n1 tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

6. Biểu số 1719/BTXH – Sở 1719 “Số người tàn tật được trợ cấp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1719 “Số người tàn tật được trợ cấp” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

- Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau không phân biệt nguồn gốc gây ra tàn tật, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

- Người khuyết tật được trợ cấp xã hội là người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo, trường hợp thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội tại cộng đồng.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên các thông tin cần thu thập trên cả nước và phân loại theo loại hình trợ cấp thường xuyên và đột xuất, theo tỉnh/thành phố.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1: Là cột tổng số người khuyết tật chung cả nước được trợ cấp và chia theo loại hình trợ cấp.

Cột 2: Tổng số người khuyết tật được trợ cấp là nữ (bằng tổng số người khuyết tật được trợ cấp trừ đi số người khuyết tật là nam được trợ cấp).

Cột 3-5: Tổng số người khuyết tật chia theo nhóm tuổi, gồm 3 nhóm tuổi trẻ em (0-17, nhóm tuổi 18-59 và nhóm người cao tuổi từ 60 trở lên.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

7. Biểu số 1908A/BTXH – Sổ “Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1908a “Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

- Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau không phân biệt nguồn gốc gây ra tàn tật, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

- Người khuyết tật được trợ cấp xã hội là người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo, trường hợp thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội tại cộng đồng.

- Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp là số người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi) thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội; Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang hưởng trợ cấp là số trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định của pháp luật; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo.

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi được nhận trợ cấp là người thuộc một trong các trường hợp quy định tương tự đối với Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang hưởng trợ cấp mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

- Người đơn thân nghèo đang nuôi con đang hưởng trợ cấp là người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

- Người bị nhiễm HIV được hưởng trợ cấp là Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.

Cột 2 đến Cột 9 lần lượt ghi tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

8. Biểu số 1908B/BTXH – Sở “Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1908b “Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Những đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đột xuất được quy định tại Nghị định 136/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội bao gồm:

+ Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

+ Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở;

+ Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính, mất việc làm do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng

+ Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Người bị đói do thiếu lương thực trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

+ Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- + Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- + Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- + Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất.

Cột 2 đến Cột 11 lần lượt ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất chia theo nhóm đối tượng: Hộ gia đình có người chết, mất tích; Hộ gia đình có người bị thương nặng; Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng; Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói; Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét; Người bị đói do thiếu lương thực; Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết đề chăm sóc...

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

9. Biểu số 01/BĐG “Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 011.N/BCB-LĐTĐBXH “Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật là những người thuộc các cơ quan chức năng chuyên môn dự thảo luật trực tiếp tham gia soạn thảo luật hoặc những người được cơ quan chức năng ra quyết định thành lập các ban, tổ biên tập để dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong những khoảng thời gian nhất định.

Người đã qua tập huấn kiến thức về giới là những người đã tham dự các khóa tập huấn về giới để hiểu được về sự khác biệt, sự tương đồng về giới và giới tính từ đó xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG là những văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới.

Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới là toàn bộ số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới trên phạm vi cả nước

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG.

Cột 2: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BDG được tập huấn kiến thức về giới.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

10. Biểu số 02/BĐG “Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 012.N/BCB-LĐTBXH “Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Cán bộ làm công tác bình đẳng giới là những cán bộ được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh, huyện; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Cán bộ được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những cán bộ làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.

Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

11. Biểu số 03/BĐG “Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 013.N/BCB-LĐTBXH “Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Lãnh đạo bao gồm cấp trưởng và cấp phó của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội; cấp trưởng và phó Ủy ban nhân dân các cấp.

Được tiếp cận với kiến thức hoặc chương trình về bình đẳng giới bao gồm việc được đào tạo về kiến thức giới hoặc được tham gia các chương trình về tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới.

Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tiếp cận kiến thức/chương trình về giới được tính tổng số lãnh đạo của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tập huấn nâng cao nhận thức về giới hoặc tham gia các chương trình về bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương.

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới cấp quản lý.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

12. Biểu số 04/BĐG “Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 016.N/BCB-LĐTBXH “Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng gồm:

+ Tại các cơ sở tiếp nhận, cơ sở hỗ trợ nạn nhân:

- Tư vấn trợ giúp pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân).
- Dịch vụ hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm).

- Dịch vụ hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Dịch vụ được lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (không quá 15 ngày).

- Dịch vụ lưu trú tại các cơ sở hỗ trợ nạn nhân (không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường và không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn).

- Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội (nếu nạn nhân là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa).

+ Tại cộng đồng:

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (trợ cấp khó khăn, vay vốn).

Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và được hưởng ít nhất một trợ giúp hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng (\%)}}{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}} \times 100 = \frac{\text{Tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về cùng kỳ}}{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}}$$

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu được thu thập trên phạm vi cả nước.

- Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm kể từ thời điểm báo cáo trở về trước.

Cách ghi biểu

- Dòng mã 02, 03, 04: Tuổi được tính theo năm tròn (năm báo cáo trừ đi năm sinh).

- Cột 1: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về.

- Cột 2: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về.

- Cột 3: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.

- Cột 4: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

13. Biểu số 05/BĐG “Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 017.N/BCB-LĐTBXH “Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Theo Nghị quyết 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

Phương pháp tính:

Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (%)

=

Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức

Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức

× 100

Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

14. Biểu số 1906/BTXH – Sổ “Thiếu đói trong dân cư”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 009.N/BCB-LĐTĐBXH “Thiếu đói trong dân cư” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

- Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

- Hộ thiếu đói gay gắt là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà

hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

- Nhân khẩu thiếu đói gay gắt là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.
- Hộ chính sách bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.
- Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

Lưu ý: Số liệu về hộ, nhân khẩu thiếu đói và hình thức đã hỗ trợ là số liệu mới phát sinh trong kỳ (tháng) báo cáo.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X;

Cột 1: Ghi tổng số hộ đến thời điểm báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ thiếu đói bằng (cột 2/ cột 1)*100;

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu đến thời điểm báo cáo;

Cột 7: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 9: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 10: Ghi tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói bằng (cột 7/cột 6)*100;

Cột 11: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo);

Cột 12: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch, ...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo);

Cột 13: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ).

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thiếu đói được thu thập trong vòng 1 tháng từ ngày báo cáo trở về trước.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

II. CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

15. Biểu số 101-102/LĐVL – Sở “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, tư vấn giới thiệu việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 101 “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề” và chỉ tiêu mã số 102 “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu học nghề (có đơn đề nghị hỗ trợ học nghề) và được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ học nghề theo quy định.

Người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 40 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 9 tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 10 đến Cột 13 lần lượt ghi ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 40 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

16. Biểu số 103/LĐVL – Sở “Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 103 “Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Có trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc; Không phải người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài; Có giấy phép lao động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Nhà quản lý, Giám đốc điều hành là người lao động nước ngoài trực tiếp tham gia quản lý trong tổ chức, doanh nghiệp bao gồm việc chỉ đạo tổ chức, doanh nghiệp hoặc đơn vị thuộc tổ chức, doanh nghiệp đó; Giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên chuyên môn, nhân viên quản lý hoặc nhân viên giám sát khác, có quyền thuê, sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các hoạt động khác về nhân sự khác.

Chuyên gia là người lao động nước ngoài đã được nước ngoài công nhận là chuyên gia hoặc người lao động nước ngoài có trình độ kỹ sư, cử nhân trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 05 năm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo.

Lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài đã được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có thời gian ít nhất là 01 năm và đã làm việc ít nhất 03 năm trong chuyên ngành kỹ thuật được đào tạo.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

17. Biểu số 104/XKLD- Bộ “Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 104 “Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là đơn vị đáp ứng đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tổng số đơn vị tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A của cả nước và các tỉnh, thành phố được Bộ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số đơn vị được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động của cả nước và các tỉnh, thành phố thuộc các loại hình kinh tế Nhà nước, Ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ đơn vị có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... đơn vị có thứ tự thứ n đánh mã 120n hoặc 12n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 11xx cho tỉnh/ thành phố).

Nguồn số liệu

Sở theo dõi số doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

18. Biểu số 105/XKLD- Bộ “Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 105 “Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là chỉ số phản ánh mức tiền lương, tiền công bình quân mà một lao động nhận được trong một tháng khi tham gia làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi chi tiết Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và nguồn hồ sơ hành chính của Cục Quản lý lao động ngoài nước.

19. Biểu số 106/XKLD- Bộ “Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 106 “Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước là số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoàn thành hợp đồng và thời gian làm việc theo hợp đồng, không còn làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số lao động nam và số lao động nữ tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP.

20. Biểu số 107-108/TNLD-Bộ “Số vụ và số người bị tai nạn lao động”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 107 “Số vụ tai nạn lao động” và chỉ tiêu mã số 108 “Số người bị tai nạn lao động” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục An toàn lao động Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn được coi là tai nạn lao động là tai nạn xảy ra tại địa điểm và thời gian hợp lý khi người lao động đi từ nơi ở đến nơi làm việc, từ nơi làm việc về nơi ở.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng;
- Tai nạn lao động nhẹ.

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ tai nạn lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 2 ghi tổng số vụ tai nạn lao động chết người tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 3 và cột 4 lần lượt là số người bị tai nạn lao động và số nữ bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Cột 5 và cột 6 lần lượt là số người chết do bị tai nạn lao động và số nữ chết do bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Phân tổ “Theo yếu tố gây chấn thương” ghi chi tiết các dòng theo danh mục và mã số yếu tố gây chấn thương ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế Hướng dẫn việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự, cụ thể:

- Yếu tố gây chấn thương: yếu tố gây chấn thương có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... yếu tố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.
- Tỉnh/ thành phố: tỉnh, thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1301,... tỉnh, thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 130n hoặc 13n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê về tai nạn lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012.

21. Biểu số 109/LĐTL-Sở “Số vụ và số người tham gia đình công”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 109 “Số vụ và số người tham gia đình công” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của tập thể lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động. Việc đình công chỉ được tiến hành đối với các tranh chấp lao động tập thể về lợi ích và sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 206 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ban hành 18/6/2012.

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy chế, thỏa thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp đăng ký tham gia đình công để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ đình công đã xảy ra trên địa bàn toàn quốc, các vùng và các tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 4 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 1 tuần (1 đến 7 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 2 tuần (8 đến 14 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 7 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 3 tuần (15 đến 21 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi số vụ đình công xảy ra trên 3 tuần (từ 22 ngày trở lên) trong kỳ báo cáo.

Cột 9 ghi số vụ đình công tranh chấp về quyền trong kỳ báo cáo.

Cột 10 ghi số vụ đình công tranh chấp về lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 11 ghi số vụ đình công tranh chấp cả về quyền và lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 12 ghi tổng số người lao động tham gia vào các vụ đình công xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo nhóm ngành kinh tế” ghi chi tiết các dòng theo phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... nhóm ngành kinh tế có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Ghi chép về công tác đình công của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

22. Biểu số 110/LĐTL-Bộ “Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 110 “Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Vụ Lao động – Tiền lương Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

Tiền lương bình quân tháng trong kỳ báo cáo là khoản tiền lương trung bình hàng tháng mà người lao động nhận được trong kỳ; được xác định bằng cách lấy “Tổng tiền lương nhận được trong n tháng” của người lao động chia cho số tháng “n” (trong đó “n” là số tháng trong kỳ báo cáo).

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo phân tổ của Cột A.

Phân tổ “theo loại hình kinh tế” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 03 loại hình quy định tại Cột A.

Phân tổ “theo nhóm ngành kinh tế” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản có trong thông tin điều tra.

Phân tổ “theo nghề nghiệp” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nghề nghiệp chính có trong thông tin điều tra.

Phân tổ “theo trình độ chuyên môn” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 5 loại trình độ quy định tại Cột A.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1501,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 150n hoặc 15n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 12xx cho nhóm ngành kinh tế và 13xx cho nghề nghiệp).

Nguồn số liệu

Điều tra lao động tiền lương trong doanh nghiệp hàng năm.

23. Biểu số 201/DN-Bộ “Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 201 “Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Tổng cục Dạy nghề.

Khái niệm

Học sinh học nghề ra trường có việc làm là người Lao động qua đã được đào tạo ở một sơ sở đào tạo nghề và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo nghề (được doanh nghiệp/đơn vị tuyển dụng; được doanh nghiệp/đơn vị bao tiêu sản phẩm; tự tạo việc làm; thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp) trong thời gian 01 năm sau khi tốt nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ học sinh học nghề tốt nghiệp ra trường có việc làm.

Cột 2 ghi tỷ lệ Lao động là nữ học nghề tốt nghiệp ra trường có việc làm.

Cột A phân tổ “theo lĩnh vực/ nghề đào tạo”, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc ít người và chia theo lĩnh vực/ nghề đào tạo cơ bản.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu lần theo dấu vết học sinh học nghề 2 năm/ lần.

24. Biểu số 202/DN-Bộ “Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 202 “Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Cục Việc làm Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Lao động qua đào tạo nghề là người lao động tham gia hoạt động kinh tế đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo nghề và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Đào tạo nghề dưới 3 tháng có cấp chứng chỉ, sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề.

Cột 2 ghi tỷ lệ Lao động là nữ qua đào tạo nghề.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu cung lao động.

25. Biểu số 203/DN – Sở “Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 203 “Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn;

Học nghề là quyền lợi và nghiệp vụ của lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009), trong đó có quy định các chính sách cho lao động nông thôn học nghề.

Lao động nông thôn được học nghề theo chính sách của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia thành 3 nhóm đối tượng, gồm:

- Đối tượng 1:

+ Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và con em của họ;

+ Người dân tộc thiểu số;

+ Người thuộc hộ nghèo;

+ Người thuộc hộ bị thu hồi đất canh tác;

+ Người khuyết tật.

- Đối tượng 2: Người thuộc hộ cận nghèo;
- Đối tượng 3: Người thuộc đối tượng khác.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn;

Cột 2: Tổng số nữ được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn;

Cột 3: Tổng số người được đào tạo nghề phi nông nghiệp;

Cột 4: Tổng số người tìm được việc làm sau học nghề;

Cột 5 đến cột 9: lần lượt là số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia theo nhóm đối tượng chính sách: thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, thuộc hộ có công với cách mạng, thuộc hộ dân tộc ít người và thuộc chính sách khác.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề và báo cáo từ các cơ sở dạy nghề, các Huyện.

26. Biểu số 301/NCC-Sở “Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng”

I. Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 301 “Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

3. Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh và Huy hiệu thương binh.

4. Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

5. Bệnh binh là:

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" hoặc đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ làm suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31/12/1994.

6. Những bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều năm cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

7. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

a. Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

b. Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

8. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hoá học, bị mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động, sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh do hậu quả của chất độc hoá học.

9. Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm:

a. Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước";

b. Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

c. Người được tặng Huân chương kháng chiến;

d. Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

10. Thân nhân của Người có công với cách mạng

10.1. Thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" bao gồm: Cha, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), ; con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú), Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

10.2. Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 và thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là bố, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng); con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú).

10.3. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học.

10.4. Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng khi đến tuổi 60 trở lên đối với nam, 55 tuổi trở lên đối với nữ; con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con bị tàn tật nặng từ nhỏ, khi hết thời hạn hưởng trợ cấp vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên)

11. Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ được hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là người nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có từ đủ 15 năm đến dưới 20

năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả số tiếp tục công tác sau đó thôi việc).

Cách ghi biểu

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu có đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tổng số mẹ liệt sỹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 7 ghi tổng số thương binh và người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi tổng số bệnh binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 10 ghi tổng số người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng có đến 31/12 tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 11 ghi tổng số thân nhân của người có công với cách mạng vfa đối tượng khác đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng tương ứng với phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép và hồ sơ hành chính về số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

27. Biểu số 302/NCC-Sở “Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 302 “Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

3. Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh và Huy hiệu thương binh.

4. Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

5. Bệnh binh là:

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" hoặc đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ làm suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.

- Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31/12/1994.

6. Những bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều năm cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

7. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

- a. Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

- b. Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

8. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hoá học, bị mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động, sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh do hậu quả của chất độc hoá học.

9. Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm:

- a. Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước";

- b. Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

- c. Người được tặng Huân chương kháng chiến;

- d. Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

10. Thân nhân của Người có công với cách mạng

10.1. Thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" bao gồm: Cha, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), ; con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú), Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

10.2. Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 và thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19

tháng Tám năm 1945 là bố, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng); con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú).

10.3. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học.

10.4. Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng khi đến tuổi 60 trở lên đối với nam, 55 tuổi trở lên đối với nữ; con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con bị tàn tật nặng từ nhỏ, khi hết thời hạn hưởng trợ cấp vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên)

11. Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ được hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là người nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả số tiếp tục công tác sau đó thôi việc).

Cách ghi biểu

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu có đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi tổng số lượt người là thân nhân của người hoạt động cách mạng được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi tổng số lượt người được hưởng tuất một lần khi báo tử Liệt sĩ tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần khi thân nhân liệt sĩ từ trần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi số lượt thân nhân được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số lượt thân nhân Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 7 ghi tổng số lượt thân nhân thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi tổng số lượt thân nhân người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi tổng số lượt thân nhân con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 10 ghi tổng số lượt người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (đã được khen tặng Huân chương Kháng chiến hoặc Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến hoặc Huy chương Chiến thắng) được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 11 ghi tổng số lượt Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến; người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Cột 12 ghi tổng số lượt thân nhân người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần tương ứng với phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép và hồ sơ hành chính về số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần trong kỳ báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

28. Biểu số 303-304/NCC-Sở “Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở và Số công trình ghi công liệt sỹ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 303 “Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở” và chỉ tiêu mã số 304 “Số công trình ghi công liệt sỹ” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là hộ gia đình người có công được cấp, xây nhà tình nghĩa, được cấp đất để xây nhà hoặc được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Công trình tưởng niệm liệt sỹ là công trình được xây dựng để thờ cúng, ghi công liệt sỹ, là nơi nhân dân địa phương cũng như thân nhân của liệt sỹ đến thăm viếng gồm: nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm liệt sỹ, nhà bia ghi tên liệt sỹ.

Nghĩa trang liệt sỹ là nơi an táng các liệt sỹ, được xây dựng trang nghiêm thể hiện lòng tôn kính đối với các liệt sỹ.

Đài tưởng niệm liệt sỹ được xây dựng ở trung tâm chính trị, văn hoá của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ở Trung tâm của huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh không có nghĩa trang liệt sỹ hoặc ở những nơi có chiến tích lịch sử tiêu biểu.

Bia ghi tên liệt sỹ thể hiện sự tôn vinh đối với liệt sỹ, được xây dựng tại các xã, phường, thị trấn, quận huyện không có nghĩa trang liệt sỹ.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số số hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở; chỉ tổng hợp báo cáo các hỗ trợ cụ thể đã hoàn thành và bàn giao cho đối tượng sử dụng theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 2 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được xây mới nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 3 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được sửa chữa nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 4 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được cấp đất làm nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 5 ghi tổng số công trình tưởng niệm Liệt sỹ cộng dồn (chỉ tổng hợp báo cáo các công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu theo quy định) theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Cột 6 ghi tổng số Nhà bia ghi tên liệt sỹ cộng dồn theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Cột 7 ghi tổng số Đài tưởng niệm liệt sỹ cộng dồn theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Cột 8 ghi tổng số Nghĩa trang liệt sỹ cộng dồn theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép và hồ sơ hành chính về số hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở trong kỳ báo cáo và số công trình tường niệm liệt sỹ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

29. Biểu số 401/BTXH – Sở “Kinh phí trợ giúp xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 401 “Kinh phí trợ giúp xã hội” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Kinh phí cứu trợ thường xuyên là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Kinh phí trợ giúp xã hội được phân tổ theo nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác), tỉnh/ thành phố và theo hình thức trợ giúp thường xuyên/ đột xuất.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo.

Cột 2 và Cột 3 lần lượt ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo lần lượt chia theo hình thức trợ giúp thường xuyên/ đột xuất.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

30. Biểu số 402/BTXH – Sở “Số cơ sở bảo trợ xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 402 “Số cơ sở bảo trợ xã hội” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Cơ sở bảo trợ xã hội là các cơ sở xã hội hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cá nhân thành lập với mục đích nhân đạo, không vì lợi nhuận, tiếp nhận đối tượng là những người thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống ở gia đình.

Cách ghi biểu

Cột A là phân tổ các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo theo loại cơ sở (Tâm thần, trẻ em, người cao tuổi, tổng hợp, khác) và tỉnh/ thành phố.

Cột 1 ghi các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

31. Biểu số 403/BTXH – Sở “Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 403 “Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Đối tượng thuộc diện hỗ trợ xã hội được hưởng bảo hiểm y tế là những đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội thường xuyên, trong kỳ báo cáo được lập danh sách mua thẻ bảo hiểm y tế.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số đối tượng thuộc diện hỗ trợ xã hội được hưởng bảo hiểm y tế.

Cột 2 đến Cột 10 lần lượt ghi tổng số đối tượng thuộc diện hỗ trợ xã hội được hưởng bảo hiểm y tế chia theo nhóm đối tượng: Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng, Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo, Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần, Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo, Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người khuyết tật nặng không có khả năng tự phục vụ, Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Phân tổ theo giới tính được lồng trong Phân tổ “theo tỉnh, thành phố”, khi ghi biểu cần ghi rõ tổng số và số nữ (trong đó) cho từng tỉnh/ thành phố.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101 và phân tổ nữ đánh 11011,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n và phân tổ nữ đánh 110n1 hoặc 11n1 tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

32. Biểu số 404-406/BTXH – Sở “Giảm nghèo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 404 “Số hộ nghèo”, chỉ tiêu mã số 405 “Số hộ thoát nghèo” và chỉ tiêu mã số 406 “Số hộ nghèo phát sinh” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Số hộ nghèo là tổng số những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc dưới mức chuẩn nghèo theo quy định.

Số hộ thoát nghèo trong kỳ báo cáo là số hộ nghèo ra khỏi danh sách hộ nghèo trong kỳ báo cáo (có thu nhập bình quân trên chuẩn nghèo theo quy định).

Số hộ nghèo phát sinh là số hộ nghèo tăng thêm, được bổ sung vào danh sách hộ nghèo trong kỳ báo cáo (có thu nhập bình quân dưới chuẩn nghèo theo quy định).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số hộ nghèo, hộ thoát nghèo và hộ nghèo phát sinh tương ứng trong kỳ báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Cột 2 đến Cột 4 lần lượt ghi tổng số hộ nghèo, hộ thoát nghèo và hộ nghèo phát sinh tương ứng trong kỳ báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A, trong đó chia theo hộ dân tộc ít người, hộ thuộc gia đình chính sách người có công, hộ đang sinh sống ở khu vực thành thị.

Đối với cột 3, không ghi thông tin tại các dòng 102, 103 và 11xx2, 11xx3 vì không có phân tổ này (mẫu biểu có đánh dấu x).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

33. Biểu số 407/BTXH – Sở “Tổng kinh phí giảm nghèo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 407 “Tổng kinh phí giảm nghèo” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Kinh phí giảm nghèo là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội, thực hiện các nhiệm vụ về giảm nghèo từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Kinh phí giảm nghèo được phân tổ theo nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác), tỉnh/ thành phố.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí giảm nghèo trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

34. Biểu số 501-502/PCTNXH – Sổ “Số người bán dâm bị xử phạt hành chính và Số được hỗ trợ, tư vấn ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 501 “Số người bán dâm có hồ sơ quản lý” và chỉ tiêu mã số 502 “Số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Bán dâm là hành vụ giao cấu của một người với người khác để được trả tiền hoặc lợi ích vật chất.

Mua dâm là hành vi của người dùng tiền hoặc lợi ích vật chất khác trả cho người bán dâm để được giao cấu.

Mại dâm là hành vi mua dâm, bán dâm.

Số người bán dâm bị xử phạt hành chính là số người bán dâm bị cảnh cáo hoặc phạt tiền vì hành vi bán dâm.

Người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn là người bán dâm được tư vấn, tiếp nhận các dịch vụ can thiệp giảm hại về HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs); các hỗ trợ học nghề, tạo việc làm; được vay vốn do cơ quan chức năng và/ hoặc các tổ chức tham gia có liên quan.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi chi tiết tổng số người bán dâm có hồ sơ quản lý và tổng số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn theo phân tổ ở Cột A.

Chỉ tiêu tổng số người bán dâm có hồ sơ quản lý: ghi số liệu từng dòng theo phân tổ chi tiết gồm: Chia theo nhóm tuổi và chia theo trình độ giáo dục cao nhất.

Chỉ tiêu tổng số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn: ghi số liệu từng dòng chi tiết theo phân tổ lao hỗ trợ.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

35. Biểu số 503/PCTNXH - Bộ “Số người nghiện ma túy được cai nghiện”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 503 “Số người nghiện ma túy được cai nghiện” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này. Để đưa ma túy vào cơ thể, người nghiện thường dùng nhiều hình thức như hút, tiêm, chích, hít, uống. Do bị lệ thuộc vào ma túy nên người nghiện ma túy thường phải tìm mọi cách đáp ứng nhu cầu nghiện, vì vậy, họ dễ sa vào con đường phạm tội.

Số nghiện ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý là những người nghiện ma túy bị bắt quả tang sử dụng trái phép chất ma túy do công an phát hiện, lập biên bản và làm hồ sơ quản lý hoặc người nghiện ma túy, gia đình người nghiện ma túy tự khai báo và được Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý.

Số người nghiện ma túy được cai nghiện là tổng số người nghiện ma túy được áp dụng các biện pháp chữa trị (tự nguyện hoặc bắt buộc) tại gia đình và cộng đồng hoặc tại các trung tâm cai nghiện để từ bỏ ma túy và hồi phục về sức khỏe và tinh thần.

Số người được quản lý sau cai nghiện là người đã cai nghiện từ các Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội trở về và phải chấp hành biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện hoặc tại nơi cư trú.

Số người nghiện ma túy được dạy nghề, tạo việc làm là số người đã kết thúc thời gian cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và được hỗ trợ dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề; được tạo việc làm, có thu nhập ổn định.

Số người tái nghiện ma túy là số người đó được cai nghiện ma túy nhưng lại tái nghiện sau một thời gian nhất định.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người nghiện ma túy được cai nghiện.

Cột 2 ghi tổng số phụ nữ nghiện ma túy được cai nghiện.

Cột 3 đến Cột 6 và Cột 7 đến Cột 10 lần lượt ghi số người nghiện ma túy được cai nghiện chia theo hình thức cai nghiện (tự nguyện, bắt buộc) và tại Trung tâm/gia đình/ cộng đồng.

Cột 11 đến Cột 14 ghi tổng số người nghiện ma túy được cai nghiện và được hỗ trợ học nghề chia theo tổng số, giới tính và trung tâm/cộng đồng.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Thông tư 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện.

36. Biểu số 504/PCTNXH - Bộ “Số người nghiện tái nghiện ma túy”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 504 “Số người nghiện tái nghiện ma túy” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Giống như biểu số 503/PCTNXH - Bộ.

Cách ghi biểu

Cột 1 đến Cột 5 ghi tổng số người nghiện ma túy tái nghiện chia theo thời gian 1 năm, 2 năm, 3 năm, 4 năm và 5 năm.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Thông tư 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện.

37. Biểu số 505/PCTNXH - Bộ “Số người quản lý sau cai nghiện”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 505 “Số người quản lý sau cai nghiện” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Giống như biểu số 503/PCTNXH - Bộ.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đang được quản lý sau cai nghiện ma túy đang sinh sống tại các trung tâm.

Cột 2 đến Cột 5 ghi số người đang được quản lý sau cai nghiện ma túy được hỗ trợ lần lượt chia theo tổng số, được học văn hóa, được dạy nghề, được sắp xếp bố trí việc làm tại các trung tâm.

Cột 6 đến Cột 10 ghi số người đang được quản lý sau cai nghiện ma túy được hỗ trợ lần lượt chia theo tổng số, được học văn hóa, được dạy nghề, được sắp xếp bố trí việc làm tại cộng đồng.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Thông tư 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện.

38. Biểu số 506/PCTNXH – Sở “Số xã/phường không Tệ nạn xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 506 “Số xã/phường không có tệ nạn ma túy, tệ nạn mại dâm, tệ nạn ma túy và mại dâm” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Số xã phường không có người nghiện ma túy là số xã phường không phát hiện người nghiện ma túy hoặc đã giải quyết cai nghiện không còn người nghiện ma túy.

Số xã phường không có tệ nạn mại dâm là số xã phường không phát hiện các hoạt động mại dâm hoặc đã giải quyết xong tệ nạn mại dâm, không còn phát hiện người mua bán dâm trên địa bàn.

Số xã phường không có tệ nạn mại dâm và tệ nạn ma túy là số xã phường không phát hiện các hoạt động mại dâm và không phát hiện người nghiện ma túy hoặc đã giải quyết xong tệ nạn mại dâm, không còn phát hiện người mua bán dâm trên địa bàn và đã giải quyết cai nghiện không còn người nghiện ma túy.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường lãnh mạnh không có tệ nạn xã hội.

Cột 2 đến Cột 4 ghi số xã phường lãnh mạnh không có tệ nạn xã hội lần lượt chia theo loại xã phường: không có tệ nạn ma túy, không có tệ nạn mại dâm và không có tệ nạn ma túy, tệ nạn mại dâm.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

39. Biểu số 507/PCTNXH – Sở “Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 507 “Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Cơ sở chữa bệnh gọi là Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội là nơi chữa trị, học tập và lao động phục hồi đối với người nghiện ma túy bị xử lý bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh; người nghiện ma túy là người chưa thành niên và người nghiện ma túy tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh để cai nghiện, chữa trị.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội theo phân tổ tại Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

40. Biểu số 508/PCTNXH – Sở “Số người làm công tác phòng chống Tệ nạn xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 508 “Số người làm công tác phòng chống ma túy, phòng chống mại dâm” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là những cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về phòng chống tệ nạn xã hội các cấp; cán bộ, nhân viên, công tác viên làm việc tại các cơ sở chữa bệnh giáo dục lao động xã hội, công tác viên cấp xã/phường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chống tệ nạn xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Cột 2 ghi tổng số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là nữ.

Cột 3 ghi tổng số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Cột 4 ghi tổng số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội là nữ.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

41. Biểu số 509/PCTNXH – Sở “Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 509 “Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Kinh phí thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội là ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương) nhằm thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về phòng chống tệ nạn xã hội trong kỳ báo cáo.

Phân tổ theo nguồn ngân sách ghi chi tiết nguồn trung ương, nguồn địa phương và nguồn khác (nếu có).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

42. Biểu số 601-602/TE – Sở “Tổng số trẻ em, số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 601 “Số trẻ em” và chỉ tiêu mã số 602 “Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

1. Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần sự bảo vệ đặc biệt, vẫn trợ giúp cho nhóm dân số có độ tuổi từ 16 đến dưới 18 tuổi.

2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hoà nhập với gia đình, cộng đồng.

2.1. Nhóm trẻ em HCDB theo luật BVCSTE

Trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa được xác định là:

- Trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

Trẻ em khuyết tật được xác định là Trẻ bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó.

Trẻ em nhiễm chất độc hoá học được xác định là Trẻ em bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh do di chứng di truyền từ bố hoặc mẹ bị nhiễm chất độc hoá học hoặc bị tiếp xúc với chất độc hoá học

Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS là trẻ em đã được cơ quan y tế có thẩm quyền kết luận bị nhiễm HIV dương tính.

Trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được xác định là:

(1) Là những trẻ phải làm việc quá sớm, ở độ tuổi quá nhỏ, thấp hơn độ tuổi lao động tối thiểu trong pháp luật (dưới 15 tuổi);

(2) Là những trẻ làm việc trong các hầm lò, nhà máy, xí nghiệp...có điều kiện nguy hiểm, môi trường làm việc độc hại, ô nhiễm;

(3) Là những trẻ làm việc ở nơi không lành mạnh, dễ bị lạm dụng thể xác, tình cảm hoặc tha hoá về đạo đức, tinh thần; hoặc trẻ phải làm những công việc bất hợp pháp, xâm phạm an ninh, trật tự và đạo đức xã hội.

(4) Là những trẻ làm việc nhưng luôn bị người lớn giám sát, kìm kẹp hoặc khống chế trong quá trình làm việc, hoặc do bị người khác hoặc hoàn cảnh bắt buộc nhằm kiếm sống cho mình hoặc gia đình;

(5) Là những trẻ phải làm việc với số lượng thời gian dài nên thiếu hoặc không có thời gian học tập, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí; Không được động viên và trả công thích đáng.

Trẻ em lang thang được xác định là:

(1) Trẻ em do hoàn cảnh kinh tế khó khăn phải bỏ nhà đến sống và kiếm sống ở nơi khác, những khu vực công cộng như công viên, gầm cầu... mà không có cha, mẹ hoặc người giám hộ chăm sóc (có mối liên hệ hoặc không có mối liên hệ với gia đình);

(2) Trẻ em từ các gia đình di cư, sống và kiếm sống trên đường phố, các khu công cộng cùng với cha mẹ, hoặc chỉ cùng với cha hoặc mẹ;

(3) Trẻ em làm việc trên đường phố nhưng sống tại nhà với cha mẹ hoặc người giám hộ.

Trẻ em bị xâm hại tình dục được xác định là Trẻ em phải chịu:

- Những hành vi ép buộc, lôi kéo sự tham gia của một đứa trẻ vào hoạt động tình dục mà đứa trẻ đó không có ý thức đầy đủ, không có khả năng đưa ra sự chấp thuận tham gia,

- Hoạt động tình dục mà đứa trẻ chưa đủ phát triển cả về thể chất và tâm sinh lý để tham gia và không thể chấp thuận tham gia,

- Hoạt động tình dục trái với các quy định luật pháp hoặc các thuần phong mỹ tục của xã hội, bao gồm cưỡng dâm, hiếp dâm, dâm ô, giao cấu.

Trẻ em nghiện ma túy được xác định là Trẻ em thường xuyên sử dụng đến mức lệ thuộc vào các chất gây nghiện được gọi chung là ma túy (hêrôin, cocain, moocphin, thuốc phiện, cần sa....) và có sự thèm muốn mãnh liệt khó cưỡng lại được làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần, khi không sử dụng ma túy thì có hội chứng thèm muốn.

Trẻ em vi phạm pháp luật là tất cả những người dưới 18 tuổi bị cho là, hoặc bị cáo buộc là có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

Trẻ em làm việc xa gia đình được xác định là (1) Trẻ em làm thuê giúp việc gia đình; (2) Trẻ em làm thuê cho các cửa hàng, quán ăn, các nhà máy, hợp tác xã

2.2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (chưa đưa vào luật BVCSTE)

Trẻ em bị buôn bán, bắt cóc được xác định là nạn nhân của những hoạt động bắt cóc, mua bán vì mục đích thương mại bao gồm việc lôi kéo đứa trẻ đó vào các hoạt động mại dâm, khiêu dâm... và các hoạt động buôn bán trẻ em khác.

Trẻ em bị ngược đãi, bạo lực là trẻ em phải chịu một trong các hành vi ngược đãi, bạo lực sau đây:

(1) Lăng nhục, chửi mắng, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý, gây tổn thương về tinh thần, ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em;

(2) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng của trẻ em;

(3) Đối xử tồi tệ, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt làm những việc trái với đạo đức xã hội;

Lưu ý: Chỉ thống kê những trường hợp trẻ em bị bạo hành, ngược đãi khi đối tượng bạo hành, ngược đãi trẻ em đã có sự can thiệp của chính quyền địa phương. Ví dụ, các đoàn thể đến nhắc nhở, hoặc đã bị xử phạt hành chính...

Trẻ em bị tai nạn thương tích: là trẻ em rơi vào một trong ba trường hợp sau đây:

- Tử vong do tai nạn thương tích.

- Tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật.

- Tai nạn thương tích phải đến các cơ sở y tế để điều trị.

Các dấu hiệu để xác định trẻ em bị tai nạn thương tích:

(1) Bị vấp ngã trong khi nô đùa, chạy nhảy, leo trèo, bị vật nhọn đâm vào hoặc bị vật nặng rơi vào thân thể;

(2) Bị trúng độc do thức ăn, do uống hoặc hít phải khí độc;

(3) Bị bỏng do nước nóng, vật nóng;

(4) Bị điện giật;

(5) Bị xe cộ va quệt hoặc đè lên (tai nạn giao thông);

(6) Bị sét đánh, bị nước lũ cuốn trôi, đuối nước....;

(7) Do súc vật húc, cắn...

Trẻ em mồ côi do cha, mẹ chết vì HIV/AIDS được xác định là Trẻ em có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ chết vì HIV/AIDS.

Trẻ em sống với bố, mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp nhiễm HIV/AIDS được xác định là Trẻ em có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp trẻ hiện nay nhiễm HIV/AIDS.

Trẻ em bỏ học được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi chưa hoàn thành chương trình phổ cập 9 năm (chưa hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở)

Trẻ em sống các gia đình nghèo được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo.

Trẻ em sống trong gia đình có vấn đề xã hội được xác định là Trẻ em đang sống trong gia đình có bố mẹ ly hôn hoặc bạo lực gia đình.

Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong gia đình có cha hoặc mẹ, hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ nghiện ma túy hoặc cờ bạc, trộm cắp, mại dâm.

Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong gia đình có bố, hoặc mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp trẻ đang trong thời gian thi hành án.

Trẻ em sống trong gia đình có cha mẹ đi làm ăn xa được xác định là Trẻ em dưới 16 tuổi sống trong gia đình có bố, hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ đi làm ăn xa nhà từ 6 tháng trở lên.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số trẻ em.

Cột 2 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo luật

Cột 3 đến cột 12 lần lượt là nhóm theo quy định của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột 13 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 14 đến cột 21 lần lượt là các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột A gồm phân tổ theo giới tính (nữ), theo tỉnh/ thành phố và theo nhóm tuổi.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

43. Biểu số 603/TE – Sở “Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 603 “Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các dịch vụ từ Chính phủ và cộng đồng về tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc về vật chất hoặc/ và tinh thần giúp kịp thời giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của các em, giúp các em phát triển lành mạnh và hòa nhập với xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn.

Cột 2 đến cột 16 lần lượt là nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khác được chăm sóc trên tổng số trẻ em trong nhóm có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

44. Biểu số 604/TE – Sơ “Số xã/ phường và tỷ lệ xã/ phường phù hợp với trẻ em”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 604 “Số xã/ phường và tỷ lệ xã/ phường phù hợp với trẻ em” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em là xã, phường có môi trường sống an toàn, thân thiện với trẻ em; là xã, phường mà ở đó tất cả trẻ em đều có sự khởi đầu tốt đẹp nhất trong cuộc sống, được hưởng các quyền cơ bản của mình (quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia), có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách.

Việc đánh giá, công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em được thực hiện hàng năm. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường.

Cột 2 ghi tổng số xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cột 3 ghi tỷ lệ xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em trên tổng số xã phường, phân tổ theo cột A.

Cột 3 = (Cột 2/Cột 1)*100%.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

45. Biểu số 605/TE – Sở “Sở cơ sở có trợ giúp trẻ em”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 605 “Sở cơ sở có trợ giúp trẻ em” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Cơ sở trợ giúp trẻ em là cơ sở được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập theo quy định và có các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính phù hợp với các hoạt động trợ giúp trẻ em, gồm:

(1) Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung riêng biệt: thực hiện việc chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chuyên môn sâu: chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật không có khả năng tham gia giáo dục hòa nhập; giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật; cai nghiện cho trẻ em nghiện ma túy; nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

(2) Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực: Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực thuộc các ngành, lĩnh vực sau: khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giáo dục; dạy nghề, tạo việc làm; văn hóa, thể thao.

(3) Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung hỗn hợp: hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục thay thế cho nhiều nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; tư vấn về kiến thức, kỹ năng cho trẻ em, cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc, giáo dục trẻ em; trợ giúp chữa bệnh; trị liệu tâm lý; giáo dục hòa nhập, dạy nghề, tạo việc làm; tổ chức hoạt động xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở trợ giúp trẻ em.

Cột 2 + Cột 3, Cột 4 + Cột 5, Cột 6 + Cột 7 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc công lập.

Cột 8 + Cột 9, Cột 10 + Cột 11, Cột 12 + Cột 13 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc ngoài công lập.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

46. Biểu số 801-802/TTr-Sở “Thanh tra hành chính”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 801 “Số cuộc thanh tra hành chính” và chỉ tiêu mã số 802 “Số kiến nghị thanh tra hành chính” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

- Thanh tra hành chính là thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ, Sở.

- Thanh tra chuyên ngành về lao động, thương binh và xã hội là thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, xuất khẩu lao động, dạy nghề, lao động, tiền lương, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo hiểm xã hội.

4. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em và Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Số kiến nghị xử lý sai phạm là số sai phạm được kiến nghị khắc phục.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra hành chính tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra hành chính theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

47. Biểu số 803-804/TTr-Sở “Thanh tra chuyên ngành”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 803 “Số cuộc thanh tra chuyên ngành” và chỉ tiêu mã số 804 “Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Như Biểu số 801-802/TTr-Bộ.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

48. Biểu số 805/TTr-Sở “Tiếp công dân”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 805 “Số Lượt tiếp công dân” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

- Tiếp công dân là việc đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Kiến nghị là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền về biện pháp xử lý hoặc đề xuất sáng kiến nhằm đổi mới công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội, về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phản ánh là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp thông tin, có ý kiến về những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

Việc tiếp công dân để đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, xuất khẩu lao động, dạy nghề, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.
2. Người có công với cách mạng.
3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.
4. Phòng chống tệ nạn xã hội.
5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc tiếp công dân tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 5 lần lượt ghi số lượt tiếp công dân theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

49. Biểu số 806-807/TTr-Sở “Xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 806 “Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý” và chỉ tiêu mã số 807 “Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Khái niệm

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

- Giải quyết khiếu nại là việc thụ lý, xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết khiếu nại. Một đơn thư chỉ được tính là được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Giải quyết tố cáo là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo. Một đơn thư chỉ được tính là được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, xuất khẩu lao động, dạy nghề, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.
2. Người có công với cách mạng.
3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.
4. Phòng chống tệ nạn xã hội.
5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

50. Biểu số 808/PC-Bộ “Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 808 “Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Pháp chế Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hoặc tham mưu, trình ban hành, gồm:

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội.
2. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Nghị định của Chính phủ.
4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ trưởng.

Cách ghi biểu

Cột A: phân tổ các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm theo loại văn bản.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1: Là cột tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm phân tổ tương ứng ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép về việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Vụ Pháp chế.